

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AM
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2017/DS- ST
Ngày 23 tháng 8 năm 2017
“*V/v tranh chấp hợp đồng
góp hụi và vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AM, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Mỹ Huê**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Hồ Thị Hoa**

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Trinh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện AM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2016/TLST- DS ngày 28 tháng 12 năm 2016, về việc “*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2017/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. **Đông nguyên đơn:** - Ông **Lê Ngọc A (tên gọi khác Th)**, sinh năm 1964 (có mặt);

- Bà **Ngô Thị L**, sinh năm 1972 (có mặt);

Cùng cư trú: ấp Thanh Hòa, xã Đông Thạnh, huyện AM- Kiên Giang.

2. **Đông bị đơn:** - Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1967 (có mặt);

- Ông **Huỳnh Văn L (Lập)**, sinh năm 1965 (có mặt);

Cùng cư trú: ấp Thanh Phong, xã Đông Thạnh, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 27/9/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2017 và các biên bản hòa giải ngày 17/02/2017, ngày 04/8/2017, đông nguyên đơn ông Lê Ngọc A (Ngọc Th), bà Ngô Thị L trình bày và yêu cầu như sau:**

Trong năm 2014, vợ chồng ông bà có tham gia góp hụi do bà Đặng Thị L, ông Huỳnh Văn L làm chủ, vợ chồng ông bà tham gia góp 04 dây hụi cụ thể như sau:

- Dây hụi áp ngày 12/7/2014 âl, loại hụi 2.000.000 đồng, gồm 22 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần vào ngày 12 hàng tháng, dây này vợ chồng ông bà tham gia 01 phần, góp hụi sống được 16 lần thì bà L, ông L tuyên bố bế hụi (*tuyên bố bế hụi ngày 14/11/2015 âl*), vợ chồng ông bà góp số tiền vốn là 18.800.000 đồng. Nếu như hụi được lĩnh thì vợ chồng ông bà lĩnh số tiền là 32.000.000 đồng.

- Dây hụi áp ngày 12/7/2014 âl, loại hụi 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần ngày 12 hàng tháng, dây này vợ chồng ông bà tham gia 01 phần, góp hụi sống được 16 lần thì bà L, ông L tuyên bố bế hụi (*tuyên bố bế hụi ngày 14/11/2015 âl*), vợ chồng ông bà góp số tiền vốn là 19.740.000 đồng. Nếu như hụi được lĩnh thì vợ chồng ông bà lĩnh số tiền là 32.000.000 đồng.

- Dây hụi áp ngày 10/12/2014 âl, loại hụi 1.000.000 đồng, gồm 19 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần vào ngày 10 hàng tháng, dây này vợ chồng ông bà tham gia 01 phần, góp hụi sống được 11 lần thì bà L, ông L tuyên bố bế hụi (*tuyên bố bế hụi ngày 14/11/2015 âl*), vợ chồng ông bà góp số tiền vốn là 6.910.000 đồng. Nếu như hụi được lĩnh thì vợ chồng ông bà lĩnh số tiền là 11.000.000 đồng.

- Dây hụi áp ngày 25/7/2014 âl, loại hụi 3.000.000 đồng, gồm 17 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần vào ngày 25 hàng tháng, dây này vợ chồng ông bà tham gia 01 phần, góp hụi sống được 10 lần thì bà L, ông L tuyên bố bế hụi (*tuyên bố bế hụi ngày 14/11/2015 âl*), vợ chồng ông bà góp số tiền vốn là 20.270.000 đồng. Nếu như hụi được lĩnh thì vợ chồng ông bà lĩnh số tiền là 30.000.000 đồng.

Tổng 04 dây hụi nói trên vợ chồng ông bà góp 65.720.000 đồng vốn gốc, nếu như vợ chồng ông bà được lĩnh số tiền là 105.000.000 đồng, nhưng theo đơn khởi kiện vợ chồng ông bà tính nhằm lá 104.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông bà có cho bà Đặng Thị L vay 02 lần, cụ thể: Ngày 12/7/2014 âl, vợ chồng ông bà có cho bà Đặng Thị L vay 10.000.000 đồng tiền vốn gốc, hàng tháng trả 1.500.00 đồng lãi; ngày 25/10/2014 âl, cho bà Đặng Thị L vay 20.000.000 đồng tiền vốn gốc, hàng tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi, vợ chồng bà L đóng lãi đến ngày 14/11/2015 âl ngưng đóng lãi đến nay. Đến ngày 28/12/2015 âl, bà Liên trả 5.000.000 đồng tiền vốn, đến ngày 24/6/2016 âl bà Liên trả 4.000.000 đồng tiền vốn, từ đó đến nay bà Đặng Thị L không trả cho vợ chồng ông bà thêm đồng nào nữa. Nay vợ chồng bà Đặng Thị L còn nợ 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng bà L, ông L trả cho vợ chồng ông bà tổng số tiền hụi và tiền vay là 125.000.000 đồng, phương thức trả trong thời hạn 12 tháng trả đủ 125.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Số tiền lãi vợ chồng bà L, ông L trả cho vợ chồng ông bà thì vợ chồng ông bà không có sử dụng, mà vợ chồng ông bà mang đi trả cho bà Ngô Thị D, ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang hết, vợ chồng ông bà không đồng ý trả lại cho vợ chồng bà L, ông L số tiền lãi mà bà L, ông L đã trả cho vợ chồng ông bà trước đây. Số tiền vay của bà D nay vợ chồng ông bà đã vay của ông Dương Văn D, bà Trần Thị G, cư trú cùng ấp Thạnh Hòa, xã Đông Thạnh, huyện AM, tỉnh Kiên Giang trả cho bà D xong vào 03 tháng 03 năm 2016.

*** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18/01/2017, đơn khởi kiện ngày 07/6/2017 và các biên bản hòa giải ngày 17/02/2017, ngày 04/8/2017, bị đơn ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L trình bày và yêu cầu như sau:**

Trong năm 2014, vợ chồng ông bà có làm chủ hội, vợ chồng ông Lê Ngọc A (Ngọc Th), bà Ngô Thị L tham gia góp 04 dây hội cụ thể như sau:

- Dây hội áp ngày 12/7/2014 âl, loại hội 2.000.000 đồng, gồm 22 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần vào ngày 12 hàng tháng, dây này vợ chồng ông A, bà Lượng tham gia 01 phần, vợ chồng ông A, bà Lượng góp hội sống được 16 lần thì ông bà tuyên bố bế hội (ông bà tuyên bố bế hội ngày 14/11/2015 âl), vợ chồng ông Anh (Thái), bà Lượng góp số tiền vốn gốc là 18.800.000 đồng. Nếu như hội vợ chồng ông A, bà L được lĩnh là 32.000.000 đồng.

- Dây hội áp ngày 12/7/2014 âl, loại hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần vào ngày 12 hàng tháng, dây này vợ chồng ông A, bà Lượng tham gia 01 phần, vợ chồng ông A, bà Lượng góp hội sống được 16 lần thì tôi tuyên bố bế hội (tôi tuyên bố bế hội ngày 14/11/2015 âl), vợ chồng ông A, bà L góp số tiền vốn là 19.740.000 đồng. Nếu như hội vợ chồng ông A, bà L được lĩnh là 32.000.000 đồng.

- Dây hội áp ngày 25/7/2014 âl, loại hội 1.000.000 đồng, gồm 17 phần, mỗi tháng xổ hội vào ngày 10 hàng tháng, dây này vợ chồng ông A, bà L tham gia 01 phần, vợ chồng ông A, bà L góp hội sống được 11 lần thì tôi tuyên bố bế hội (tôi tuyên bố bế hội ngày 14/11/2015 âl), vợ chồng ông A, bà Lượng góp số tiền vốn là 6.910.000 đồng. Nếu như hội vợ chồng ông A, bà L được lĩnh là 11.000.000 đồng.

- Dây hội áp ngày 10/12/2014 âl, loại hội 3.000.000 đồng, gồm 17 phần, mỗi tháng xổ hội vào ngày 25 hàng tháng, dây này vợ chồng ông A, bà L tham gia 01 phần, vợ chồng ông A, bà L góp hội sống được 10 lần thì tôi tuyên bố bế hội (tôi tuyên bố bế hội ngày 14/11/2015 âl), vợ chồng ông A, bà L góp số tiền vốn là 20.270.000 đồng. Nếu như hội vợ chồng ông A, bà L được lĩnh là 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, các ngày 12/7/2014 âl, ông bà có vay của vợ chồng ông A, bà L 10.000.000 đồng tiền vốn gốc, hàng tháng trả 1.500.00 đồng lãi; ngày 25/10/2014 âl, ông bà có vay của vợ chồng ông A, bà L 20.000.000 đồng tiền vốn gốc, hàng tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi, ông bà đóng lãi đến ngày 14/11/2015 âl ngưng đóng lãi đến nay không trả thêm đồng nào nữa.

Sau khi tuyên bố bế hội vợ chồng ông bà có thỏa thuận trả nợ cho vợ chồng ông A, bà L có làm giấy thỏa thuận giao nhận nợ và cam kết trả nợ, các văn bản trên mượn anh Trần Thanh B (anh rể của ông bà), cư trú ấp Thạnh Hòa, xã Đông Thạnh, huyện AM, tỉnh Kiên Giang viết dùm các văn bản nói trên. Khi đó thỏa thuận giao cho vợ chồng ông A, bà L sử dụng 3,5 công đất tầm 03 mét khi nào vợ chồng ông bà trả đủ số tiền còn nợ nói trên thì vợ chồng ông A, bà L trả lại diện tích đất nói trên. Nhưng sau khi thỏa thuận xong vợ chồng ông bà thấy trả như vậy là lãi quá cao nên không giao đất cho vợ chồng ông A, bà L sử dụng nên phát sinh tranh chấp đến nay.

Nay vợ chồng ông bà đồng ý trả tiền hụi góp vốn gốc vào 65.720.000 đồng và trả lãi chậm giao từ ngày úp hụi 14/11/2015 ã đến ngày nguyên đơn khởi kiện theo mức lãi suất pháp luật nhà nước quy định và đồng ý trả 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc, trả lãi chậm giao từ ngày 14/11/2015 ã đến ngày nguyên đơn khởi kiện theo mức lãi suất pháp luật nhà nước quy định.

Vợ chồng ông bà yêu cầu phía nguyên đơn trả lại cho vợ chồng ông bà 64.500.000 đồng tiền lãi mà vợ chồng ông bà đã giao phía nguyên đơn nhận trước đây, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Vợ chồng ông bà không nhờ vợ chồng ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L vay mượn tiền dùm, mà vợ chồng ông bà đến vay tiền thì ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L lấy tiền cho ông bà vay.

*** Tại phiên tòa:**

- Đồng nguyên đơn ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L yêu cầu vợ chồng bà L, ông L trả cho ông bà tổng số tiền hụi và tiền vay là 125.000.000 đồng. Trong đó: 104.000.000 đồng tiền hụi đã trừ tiền hoa hồng và 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc; ông bà không đồng ý trả lại cho vợ chồng bà L, ông L số tiền lãi mà bà L, ông L đã trả cho vợ chồng ông bà trước đây tổng số tiền là 64.500.000 đồng, ông bà không có sử dụng số tiền lãi nói trên mà ông bà đã trả lại cho người khác, vì ông bà vay tiền của người khác cho bà L, ông L vay lại, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Đồng bị đơn ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L thừa nhận vào năm 2014, ông bà làm chủ hụi, vợ chồng ông A, bà L có tham gia góp 04 dây hụi sống là 65.720.000 đồng vốn gốc, nếu như hụi được lĩnh số tiền là 104.000.000 đồng thì ông bà tuyên bố úp hụi. Đồng thời, ông bà có vay của vợ chồng ông A, bà L 02 lần với số tiền 30.000.000 đồng vốn gốc, mỗi tháng trả 4.500.000 đồng lãi, ông bà trả lãi đến ngày 14/11/2015 ã với tổng số tiền lãi là 64.500.000 đồng. Nay ông bà đồng ý trả cho vợ chồng ông A, bà L 65.720.000 đồng vốn gốc và 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc, ông bà đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, đồng nguyên đơn ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L trả tiền hụi và tiền vay còn nợ là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, hiện nay ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L cư trú xã Đông Thạnh, huyện AM, tỉnh Kiên Giang, nên Tòa án nhân dân huyện AM thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của ông Lê Ngọc A), bà Ngô Thị L đòi bà L, ông L trả cho ông bà tổng số tiền hui và tiền vay là 125.000.000 đồng. Trong đó: 104.000.000 đồng tiền hui và 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc; ông bà không đồng ý trả lại cho vợ chồng bà L, ông L số tiền lãi mà bà L, ông L đã trả cho vợ chồng ông bà trước đây tổng số tiền là 64.500.000 đồng, ông bà không có sử dụng số tiền lãi nói trên mà ông bà đã trả lại cho người khác, vì ông bà vay tiền của người khác cho bà L, ông L vay lại; ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L thừa nhận vào năm 2014, ông bà làm chủ hui, vợ chồng ông A, bà L có tham gia góp 04 dây hui và góp hui sống với số tiền 65.720.000 đồng vốn gốc, theo như hui được lĩnh số tiền là 104.000.000 đồng thì ông bà tuyên bố úp hui. Đồng thời, ông bà có vay của ông Anh (Thái), bà Lượng 02 lần với số tiền 30.000.000 đồng vốn gốc, mỗi tháng trả 4.500.000 đồng lãi, ông bà trả lãi đến ngày 14/11/2015 ả với tổng số tiền lãi là 64.500.000 đồng. Nay ông bà đồng ý trả cho vợ chồng ông A, bà L 65.720.000 đồng vốn gốc và 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc, ông bà đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật.

Qua lời trình bày và yêu cầu của các đương sự, cùng các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được là phù hợp với nhau, xác định được vào năm 2014, ông A , bà L và ông L, bà L có tham gia góp 04 dây hui với số tiền góp vào là 65.720.000 đồng, theo như được lĩnh số tiền 108.000.000 đồng, trừ đi các khoảng tiền hoa hồng còn lại 104.000.000 đồng và ông L, bà L có vay của ông A, L số tiền vốn gốc là 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận trả 4.500.000 đồng, trả lãi đến ngày 14/11/2015 ả với tổng số tiền lãi 64.500.000 đồng, ông L, bà L không trả nữa. Đến ngày 08/12/2015, ông A và ông , bà L làm giấy thỏa thuận với nội dung đảm bảo cho việc trả nợ và giấy cam kết trả số tiền còn nợ 125.000.000 đồng, nhưng ông L, bà L không thực hiện theo giấy thỏa thuận và giấy cam kết trả nợ là thuộc trường hợp một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối mà bên đương sự kia đưa ra theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với tiền hui, ông A, bà L yêu cầu bà L, ông Lu trả cho ông bà là 104.000.000 đồng. Ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L đồng ý trả cho ông A , bà L 65.720.000 đồng vốn gốc và trả lãi theo quy định pháp luật là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 5, khoản 1, khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 144/2006/NĐ- CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường. Bởi vì, trong quá trình tham gia góp hui thì đến ngày 14/11/2015 ả, bà L, ông L tuyên bố bế hui, bà L, ông L gồm hui chết của các hui viên khác đã lĩnh giao trả lại cho những người tham gia góp hui sống chưa lĩnh, trong đó có ông A, bà L tham gia 04 phần hui của 04 dây hui nói trên nên số tiền nói trên do các hui viên khác góp, bà L, ông L làm chủ hui có nghĩa vụ gồm hui chết của các hui viên khác giao lại cho hui viên được lĩnh nên bà L, ông L có trách nhiệm giao lại cho ông A, bà L số tiền hui theo như được lĩnh và hưởng hoa hồng, theo như số tiền hui ông A, bà L được lĩnh là 108.000.000 đồng, trừ lại số tiền hoa hồng của 04 dây hui cho ông L, bà L là 4.000.000 đồng. Do đó, buộc bà L, ông L trả cho ông A), bà L số tiền hui còn nợ 104.000.000 đồng (108.000.000 đồng – 4.000.000 đồng) là phù hợp theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005 (*Điều 471 của Bộ luật dân sự năm*

2015), Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường.

Đối với số tiền vay, ngày 12/7/2014 âl, ông A, bà L cho bà L, ông L vay 10.000.000 đồng tiền vốn gốc, thỏa thuận hàng tháng trả 1.500.00 đồng lãi; ngày 25/10/2014 âl, ông A, bà L cho bà L, ông L vay 20.000.000 đồng tiền vốn gốc, thỏa thuận hàng tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi, bà L, ông L trả lãi đến ngày 14/11/2015 âl không trả nữa. Đến ngày 28/12/2015 âl, bà L, ông L trả 5.000.000 đồng tiền vốn gốc đến ngày 24/6/2016 âl bà L, ông L trả 4.000.000 đồng tiền vốn gốc, từ đó đến nay bà L, ông L không trả vốn gốc, lãi ông bà thêm đồng nào nữa, nay ông A, bà L yêu cầu bà L, ông L trả cho ông bà 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc; bà L, ông L đồng ý trả cho ông bà tiền lãi theo quy định pháp luật. Đồng thời, bà L, ông L yêu cầu ông A, bà L trả lại cho ông bà 64.000.000 đồng tiền lãi mà bà L, ông L trả cho ông A, bà L trước đó; ông A, bà L không đồng ý trả cho bà L, ông L 64.000.000 đồng, ông bà không có sử dụng số tiền lãi nói trên mà ông bà đã trả lại cho người khác, vì ông bà vay tiền của người khác cho bà L, ông L vay lại. Thấy rằng, vào ngày 12/7/2014 âl và ngày 25/10/2014 âl, ông A, bà L cho bà L, ông L vay 30.000.000 đồng là xác lập hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”.

Mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm, thì các đương sự chỉ có thể thỏa thuận mức lãi suất cho vay không vượt 1,125% / tháng ($9\% / \text{năm} = 0,75\% / \text{tháng} \times 150\% = 1,125\% / \text{tháng}$), nhưng ông A, bà L cho bà L, ông L 30.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 4.500.000 đồng là quá cao ($15\% / \text{tháng}$ là $180\% / \text{năm}$), nay bà L, ông L yêu cầu ông A, bà L trả lại 64.000.000 đồng tiền lãi là phù hợp nên cần chấp nhận xem xét, cụ thể như sau:

- Ngày 12/7/2014 âl, ông A, bà L cho bà L, ông L vay 10.000.000 đồng tiền vốn gốc, trả lãi mỗi tháng 1.500.000 đồng đến ngày 14/11/2015 âl không trả nữa, tổng số tiền trả là 25.500.000 đồng (*do năm 2014 âl có 02 tháng 9 là 17 tháng $\times$ 1.500.000 đồng = 25.500.000 đồng*), tiền lãi theo quy định pháp luật bà L, ông L phải trả cho ông A, bà L là 1.912.500 đồng ($10.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% / \text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 1.912.500 \text{ đồng}$).

- Ngày 25/10/2014 âl, ông A, bà L cho bà L, ông L vay 20.000.000 đồng tiền vốn gốc, trả lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng đến ngày 14/11/2015 âl không trả nữa, tổng số tiền trả là 39.000.000 đồng (*do năm 2014 âl có 02 tháng 9 là 13 tháng $\times$ 3.000.000 đồng = 39.000.000 đồng*), tiền lãi theo quy định pháp luật bà

L, ông L phải trả cho ông A, bà L là 2.925.000 đồng ($20.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% / \text{tháng} \times 13 \text{ tháng} = 2.925.000 \text{ đồng}$).

Tổng số tiền lãi ông A, bà L đã nhận bà L, ông L trả trước đây là 64.500.000 đồng ($25.500.000 \text{ đồng} + 39.000.000 \text{ đồng}$).

Ngoài ra, bà L, ông L còn phải trả tiền lãi theo quy định pháp luật cho ông A, bà L từ ngày 15/11/2015 ã đến ngày xét xét xử 23/8/2017 (Nhằm ngày 02/7/2017 ã) đối với số tiền vay như sau:

- Từ ngày 15/11/2015 ã đến ngày 28/12/2015 ã là 01 tháng 12 ngày = 42 ngày đối với số tiền lãi của số tiền vốn gốc 30.000.000 đồng là 472.500 đồng ($30.000.000 \text{ đồng tiền gốc} \times 1.125\% / \text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 42 \text{ ngày} = 472.500 \text{ đồng}$).

- Từ ngày 29/12/2015 ã đến ngày 24/6/2016 ã là 05 tháng 25 ngày đối với số tiền lãi của số tiền vốn gốc 25.000.000 đồng là 1.640.625 đồng [$(25.000.000 \text{ đồng tiền vốn gốc} \times 1.125\% / \text{tháng} \times 5 \text{ tháng}) + (25.000.000 \text{ đồng tiền gốc} \times 1.125\% / \text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 25 \text{ ngày}) = 1.640.625 \text{ đồng}$].

- Từ ngày 25/6/2016 ã đến ngày 02/7/2017 ã là 12 tháng 07 ngày đối với số tiền lãi của số tiền vốn gốc 21.000.000 đồng là 2.890.125 đồng [$(21.000.000 \text{ đồng tiền vốn gốc} \times 1.125\% / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng}) + (21.000.000 \text{ đồng tiền gốc} \times 1.125\% / \text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 07 \text{ ngày}) = 2.890.125 \text{ đồng}$].

Tổng các khoảng tiền lãi theo quy định pháp luật bà L, ông L phải trả cho ông A là 9.840.750 đồng, nhưng bà L, ông L đã trả cho ông A, bà L 64.500.000 đồng nên trừ lại số tiền lãi bà L, ông L trả cho ông A, bà L 9.840.750 đồng thì ông A, bà L phải trả lại cho bà L, ông L số tiền lãi đã nhận chênh lệch là 54.659.250 đồng.

Do đó, buộc bà L, ông L phải trả cho ông A, bà L số tiền vay vốn gốc là 21.000.000 đồng; buộc ông A, bà L phải trả lại cho bà L, ông L số tiền lãi đã nhận chênh lệch là 54.659.250 đồng.

Từ những phân tích trên, buộc ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L trả cho ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L tiền hụi và tiền vay là 125.000.000 đồng. Trong đó: 104.000.000 đồng tiền hụi, tiền lãi 21.000.000 đồng tiền vay vốn gốc là phù hợp theo quy định tại Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005 (Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015).

Buộc ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L trả lại cho ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L số tiền lãi đã nhận chênh lệch là 54.659.250 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005.

Về án phí: Ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận và ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/ 2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định án phí và lệ phí của Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông A, bà L, ông L, bà L đã tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005 (*Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015*); Điều 5, khoản 1, khoản 2 Điều 15, Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; khoản 2, khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Buộc ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L trả cho ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L tiền hội và tiền vay là 125.000.000 đồng (*Trong đó: 104.000.000 đồng tiền hội, 21.000.000 đồng tiền vốn gốc*).

2. Buộc ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L trả lại cho ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L số tiền lãi đã nhận chênh lệch là 54.659.250 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Buộc ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.732.962 đồng (*54.659.250 đồng x 5%*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng (*3.125.000 đồng + 875.000 đồng*) theo các biên lai số 0000133 ngày 28 tháng 12 năm 2016 và số 0000375 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Ông Lê Ngọc A, bà Ngô Thị L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.267.038 đồng.

Buộc ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.250.000 đồng (*125.000.000 đồng x 5%*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.612.500 đồng theo biên lai số 0000351 ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AM. Ông Huỳnh Văn L, bà Đặng Thị L còn phải tiếp tục nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.637.500 đồng.

3. Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/8/2017.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện AM;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện AM;
- Lưu HSVA,VP.

Lê Mỹ Huê